BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Tổng Công Ty CP Phong Phú

Digitally signed by Tổng Công Ty CP Phong Phú
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Tổng Công Ty CP Phong Phú, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301446006
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-03-29 15:32:15
Foxit Reader Version: 10.0.0

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	14 - 47
8.	Phụ lục	48 - 54

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Tổng Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Tổng Công ty Phong Phú theo Quyết định số 06/2007/QĐ-BCN ngày 11 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301446006, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 48 Tăng Nhơn Phú, Khu phố 3, Phường Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84-28) 35 147 340
- Fax : (84-28) 38 406 790

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại Nha Trang	Km1447, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại Đà Lạt – Khách sạn Du Lys	14 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 1, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại Ninh Thuận – Nhà máy Sợi Ninh Phú	Thôn Hạnh Trí, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sợi, chỉ may, chỉ thêu, vải dệt thoi, sản xuất khăn, vải, sợi, quần áo, hàng may sẵn (trừ trang phục, trừ tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng); Bao bì (trừ tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở);
- Mua bán máy móc, phụ tùng ngành dệt, may. Kinh doanh thiết bị văn phòng, vật liệu điện, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm, môi trường. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện, thiết bị dùng trong mạch điện). Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học; chuyển giao công nghệ;
- Chăn nuôi lợn (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác và chế biến lâm sản;
- Thi công, tư vấn, thiết kế, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện công nghiệp, điện lạnh;
- Dịch vụ ăn uống (không hoạt động ăn uống và trò chơi giải trí tại trụ sở);
- Xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, khu đô thị, phát triển nhà;
- Tư vấn, môi giới bất động sản;
- Giáo dục mầm non, tiểu học;
- Gia công cơ khí;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí;
- Xử lý nước thải;
- Hoạt động trang trí nội thất;
- Quảng cáo;
- Bán lẻ hàng may mặc;

- Trồng cây lấy củ có chất bột, mía, cây thuốc lá, cây thuốc lào, cây lấy sợi, cây có hạt chứa dầu, cây hồ tiêu, cây cao su, cây cà phê, cây chè; trồng rau, đậu các loại, cây cảnh và trồng hoa (không hoạt động tại trụ sở).

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Quang Nghị	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Ông Dương Khuê	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Phú Chung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022
Bà Phạm Minh Hương	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Bà Bùi Thị Thu	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Bà Vũ Thị Thùy Dương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Bà Trần Liên Hữu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Dương Khuê	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2020
Bà Lê Thị Hoàng Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2022
Ông Phạm Phú Chung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 10 năm 2022
Ông Lý Anh Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 10 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Nhiệm	Giám đốc điều hành	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019
Ông Đoàn Kiên	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2021
Bà Trương Thị Ngọc Phượng	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2022

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Dương Khuê – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2020).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0301446006 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ
TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Dương Khuê
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office	: 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam	Tel: +84 (028) 3547 2972	kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi	: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam	Tel: +84 (024) 3736 7879	kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	: Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam	Tel: +84 (0258) 246 5151	kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho	: I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam	Tel: +84 (0292) 376 4995	kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C

www.a-c.com.vn

Số: 1.0795/24/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024, từ trang 07 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số VIII.4 và VIII.6 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất về việc chuyển nhượng Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh giữa Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải trả khoản tổn thất cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV dựa trên xác định thiệt hại tại thời điểm chuyển nhượng theo phán quyết ngày 18 tháng 12 năm 2021 và phúc thẩm ngày 08, 09 và 15 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Ngày 17 tháng 01 năm 2024 Tổng Công ty đã tiến hành giao tài sản dự án khu nhà ở tại Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV. Hiện tại Tổng Công ty và Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV đang thực hiện các bước tiếp theo và chờ các hướng dẫn để giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) do việc hủy hợp đồng chuyển nhượng dự án giữa các bên theo quy định pháp luật hiện hành.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

M.S.D.N: 0300449815 - C.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C - Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Phước Tiên
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1199-2023-008-1
Người được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Yến
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0088-2023-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.657.799.775.904**	**1.381.293.250.928**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**74.073.059.413**	**72.369.002.941**
1.	Tiền	111		67.797.035.859	33.811.483.533
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6.276.023.554	38.557.519.408
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**490.656.983.597**	**273.000.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	490.656.983.597	273.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**495.303.760.934**	**461.098.469.443**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	374.560.508.379	316.161.111.140
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.220.335.833	3.317.411.804
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	136.997.473.022	166.670.574.126
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(25.111.525.365)	(25.434.741.362)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		636.969.065	384.113.735
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.7**	**595.755.494.721**	**573.439.047.155**
1.	Hàng tồn kho	141		605.029.837.217	590.346.200.267
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.274.342.496)	(16.907.153.112)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.010.477.239**	**1.386.731.389**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.166.896.503	1.000.648.097
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		635.811.721	173.093.225
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	207.769.015	212.990.067
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.880.979.683.897**	**2.037.285.181.227**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.948.001.131**	**2.376.600.334**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.948.001.131	2.376.600.334
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.139.015.542.078**	**1.107.575.697.873**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.045.043.899.121	982.414.704.634
-	*Nguyên giá*	*222*		*2.301.518.088.117*	*2.155.310.441.474*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(1.256.474.188.996)*	*(1.172.895.736.840)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	93.851.024.744	125.002.979.898
-	*Nguyên giá*	*225*		*100.459.854.557*	*149.284.403.090*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(6.608.829.813)*	*(24.281.423.192)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	120.618.213	158.013.341
-	*Nguyên giá*	*228*		*583.927.273*	*583.927.273*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(463.309.060)*	*(425.913.932)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.703.961.819**	**88.002.516.932**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	-	65.337.246.943
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	1.703.961.819	22.665.269.989
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**715.157.944.519**	**810.572.619.545**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	631.403.652.016	721.998.197.498
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	105.929.737.637	105.929.737.637
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(22.175.445.134)	(17.355.315.590)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**23.154.234.350**	**28.757.746.543**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	12.328.445.529	13.995.307.242
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	V.15	10.825.788.821	14.762.439.301
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.538.779.459.801**	**3.418.578.432.155**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.760.491.351.803**	**1.634.805.438.440**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.165.014.060.597**	**917.588.717.501**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	262.271.396.369	178.187.229.630
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	137.439.253.933	134.732.402.120
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	108.305.519.548	80.177.508.306
4.	Phải trả người lao động	314	V.19	61.778.793.622	68.715.643.874
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	8.423.087.802	9.178.291.428
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21a	3.440.009.981	3.260.362.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22a,c	103.246.176.287	62.459.083.687
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23a,c	402.583.798.387	294.436.328.211
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.24	62.473.188.366	62.473.188.366
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.25	15.052.836.302	23.968.679.879
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**595.477.291.206**	**717.216.720.939**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21b	24.487.076.071	23.921.816.904
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.22b,c	9.926.000.000	9.926.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23b,c	561.064.215.135	683.368.904.035
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.778.288.107.998**	**1.783.772.993.715**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.778.288.107.998**	**1.783.772.993.715**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.26	746.708.910.000	746.708.910.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*746.708.910.000*	*746.708.910.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.26	32.368.276.001	32.368.276.001
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.26	471.023.935.263	440.807.767.529
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.26	497.856.654.005	539.772.159.353
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*374.281.909.136*	*539.772.159.353*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*123.574.744.869*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.26	30.330.332.729	24.115.880.832
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.538.779.459.801**	**3.418.578.432.155**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Trần Lan Anh	**Lê Thị Tú Anh**	**Dương Khuê**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.754.522.756.502	1.745.516.861.747
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	5.141.359.865	2.111.097.881
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		1.749.381.396.637	1.743.405.763.866
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	1.401.637.434.862	1.393.246.121.890
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		347.743.961.775	350.159.641.976
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	43.283.518.454	76.174.691.244
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	87.735.875.529	100.560.541.854
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		59.352.205.703	42.241.724.408
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24	V.2c	320.268.114.578	406.491.989.704
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	77.059.549.951	64.690.293.031
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	221.824.872.170	188.326.180.572
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		324.675.297.157	479.249.307.467
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.8	124.867.296	2.165.639.154
13.	**Chi phí khác**	32	VI.9	5.065.667.225	1.809.916.060
14.	**Lợi nhuận khác**	40		(4.940.799.929)	355.723.094
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		319.734.497.228	479.605.030.561
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.18	2.991.362.446	2.653.282.311
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		316.743.134.782	476.951.748.250
19.	***Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ***	*61*		*311.362.639.035*	*471.873.906.754*
20.	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát***	*62*		*5.380.495.747*	*5.077.841.496*
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	3.865	5.946
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	3.865	5.946

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Trần Lan Anh	Lê Thị Tú Anh	Dương Khuê
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***319.734.497.228***	***479.605.030.561***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10 V.11, V.15	138.365.572.429	141.826.056.910
-	Các khoản dự phòng	03	V.2c, V.6 V.7	1.845.909.599	(13.098.713.556)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	16.843.485.309	20.451.974.313
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2b, VI.4, VI.8, VI.9	(352.240.488.747)	(470.152.913.352)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.5	59.352.205.703	42.241.724.408
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***183.901.181.521***	***200.873.159.284***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.204.322.300)	219.544.531.700
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.331.825.853	48.588.636.000
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		108.357.688.246	(93.617.906.984)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.793.143.538	5.282.027.407
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.20, V.22a, V.23 VI.5, VII	(65.692.256.306)	(61.452.522.078)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.18	(2.539.266.395)	(3.029.013.078)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.25, V.26	(31.897.121.832)	(20.890.279.183)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***156.050.872.325***	***295.298.633.068***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.13, VII	(62.870.816.506)	(22.407.602.638)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.10, VI.8, VI.9	9.618.307.947	1.787.037.038
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2a	(938.286.972.597)	(548.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2a	720.629.989.000	408.400.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	52.417.942.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2b, V.5a, VI.4, VII	460.865.516.582	506.154.641.046
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***189.956.024.426***	***398.352.017.446***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.23	749.222.852.583	984.333.949.056
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.23	(770.860.085.257)	(1.347.276.047.843)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.23	(66.992.823.059)	(17.660.590.180)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22, V.26	(255.713.371.765)	(306.727.476.635)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(344.343.427.498)***	***(687.330.165.602)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.663.469.253**	**6.320.484.912**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**72.369.002.941**	**66.158.052.726**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		40.587.219	(109.534.697)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**74.073.059.413**	**72.369.002.941**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Lan Anh	**Lê Thị Tú Anh**	**Dương Khuê**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tẩy, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Mua bán hóa chất, thuốc nhuộm (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Buôn bán tơ, xơ, sợi dệt, hàng may mặc,...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Lợi nhuận của Tập đoàn năm nay giảm so với năm trước chủ yếu là do giảm lãi trong công ty liên doanh, liên kết. Ngoài ra do năm trước có phát sinh lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi cũng làm cho lợi nhuận năm nay giảm so với năm trước.

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị của ngày 30 tháng 12 năm 2023, nhằm chuẩn bị thực hiện phương án khai thác sử dụng nhà xưởng tại khu đất số 2 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh vào năm 2024 và có cơ sở ghi nhận chi phí giá vốn cho dự án hợp tác, Tổng Công ty đã thống nhất ghi nhận tăng tài sản từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn của dự án Nhà xưởng Thắng Lợi tại khu đất số 2 Trường Chinh, Tây Thạnh, Quận Tân Phú vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Danh sách công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú (trước đây là Công ty Cổ phần Dệt may Quảng Phú)	Thôn Hạnh Trí, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; Mua bán hóa chất thuốc nhuộm, máy móc thiết bị ngành dệt may	90%	90%	90%
Công ty Cổ phần Nam Dương Phú (*)	48 Tăng Nhơn Phú, Phường Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi	96,95%	96,95%	96,95%

(*) Theo điều lệ của Công ty Cổ phần Nam Dương Phú, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nam Dương Phú với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 48% và Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú đầu tư vào Công ty Cổ phần Nam Dương Phú với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 10%. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông Công ty Cổ phần Nam Dương Phú chưa thực hiện góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký nên tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn theo tỷ lệ góp vốn thực tế tại Công ty Cổ phần Nam Dương Phú là 96,95%.

6b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Coats Phong Phú	Số 48 Tăng Nhơn Phú, Phường Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD Sài Gòn	Số 159 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản	21,51%	21,51%	21,51%	21,51%
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 09 Phù Đổng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị ngành dệt may	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	Số 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	47,64%	44,02%	47,64%	44,02%
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	Số 168B Bùi Thị Xuân, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bông nguyên liệu nhập khẩu; sản xuất và xuất khẩu các loại khăn lông	31,71%	31,71%	34,74%	34,74%
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	Số 727 Âu Cơ, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm dệt	35,99%	35,99%	35,99%	35,99%
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang	Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất các sản phẩm dệt	23,89%	23,89%	23,89%	23,89%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 1.937 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1.648 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thụng tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 thỏng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của từng ngân hàng.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của từng ngân hàng.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Tổng công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi của phải thu khách hàng được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản phải thu khác được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:
  - Xây dựng dự án bất động sản: bao gồm chi phí xây dựng, lãi vay, quyền sử dụng đất và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
  - Sản xuất sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí thuê và tiền thuê đất. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa là các chi phí thực tế chi ra để sửa chữa văn phòng cho thuê và máy móc thiết bị. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh không quá 03 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (12 năm).

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chỉ có Chương trình phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 05 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tổng Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các nặm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

23. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

26. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.598.777.712	1.506.037.810
Tiền gửi ngân hàng	66.198.258.147	32.305.445.723
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	6.276.023.554	38.557.519.408
Cộng	**74.073.059.413**	**72.369.002.941**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng.

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	332.359.745.569	417.613.384.147	85.253.638.578	403.885.652.375	489.139.290.953
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD Sài Gòn	10.000.000.000	6.480.834	10.006.480.834	10.000.000.000	(87.050.504)	9.912.949.496
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	6.769.616.000	(1.932.024.300)	4.837.591.700	6.769.616.000	(1.272.792.041)	5.496.823.959
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	(14.610.737.957)	129.975.462.651	144.586.200.608	1.193.737.031	145.779.937.639
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	6.800.516.237	(6.800.516.237)	-	6.800.516.237	(6.800.516.237)	-
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	25.297.321.208	12.296.906.424	37.594.227.632	25.297.321.208	11.018.492.593	36.315.813.801
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang	70.968.627.165	(39.592.122.113)	31.376.505.052	70.968.627.165	(35.615.245.515)	35.353.381.650
Cộng	**349.675.919.796**	**281.727.732.220**	**631.403.652.016**	**349.675.919.796**	**372.322.277.702**	**721.998.197.498**

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	Điều chỉnh tăng, giảm khác	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty TNHH Coats Phong Phú	489.139.290.953	339.318.922.442	(410.844.829.248)	-	417.613.384.147
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD Sài Gòn	9.912.949.496	93.531.338	-	-	10.006.480.834
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	5.496.823.959	(9.777.070)	(634.652.566)	(14.802.623)	4.837.591.700
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	145.779.937.639	(16.375.328.917)	-	570.853.929	129.975.462.651
Công ty Cổ phần Xúc tiến	-	-	-	-	-

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	Điều chỉnh tăng, giảm khác	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Thương mại và Đầu tư Phong Phú					
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	36.315.813.801	1.278.413.831	-	-	37.594.227.632
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang	35.353.381.650	(4.037.647.046)	-	60.770.448	31.376.505.052
Cộng	**721.998.197.498**	**320.268.114.578**	**(411.479.481.814)**	**616.821.754**	**631.403.652.016**

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Lợi nhuận của Công ty TNHH Coats Phong Phú năm nay giảm so với năm trước. Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang, Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức năm nay bị lỗ chủ yếu do hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn và do Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức trích lập các khoản dự phòng. Công ty con và các công ty liên doanh, liên kết khác không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Coats Phong Phú		
Lợi nhuận được chia	410.844.829.248	289.492.568.474
Bán thành phẩm, hàng hóa	501.934.324.971	495.380.796.792
Cung cấp dịch vụ	15.177.221.087	12.550.469.375
Mua nguyên liệu	233.602.324.814	197.783.519.219
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam		
Lãi cho vay	-	1.831.013.699
Giảm lãi cho vay	-	9.557.157.267
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang		
Bán thành phẩm, hàng hóa	3.592.970.303	16.231.880.249
Cung cấp dịch vụ	6.553.775.136	22.194.472.812
Lãi tiền thuê tài sản phải thu	4.527.399.646	5.045.491.030
Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	9.534.114.491	43.353.401.207
Mua dịch vụ	15.852.609.622	-
Chi phí hỗ trợ chuyển giao nhà máy	2.564.726.758	-
Công ty Cổ phần May Đà Lạt		
Cổ tức được chia	634.652.566	-

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	13.027.052.451	(246.155.288)	13.027.052.451	-
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	32.288.540.334	-	32.288.540.334	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.319	(5.852.355.319)	5.852.355.319	(5.852.355.319)
Công ty Cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(949.900.491)	1.337.103.882	(949.900.491)
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt may	11.282.879.453	(10.508.383.656)	11.282.879.453	(7.985.929.414)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(2.804.972.612)	2.984.184.383	(2.567.130.366)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Hưng Phú	1.813.677.769	(1.813.677.768)	1.813.677.769	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-
Cộng	**105.929.737.637**	**(22.175.445.134)**	**105.929.737.637**	**(17.355.315.590)**

Giá trị hợp lý
Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	17.355.315.590	20.698.174.943
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	4.820.129.545	(3.342.859.353)
Số cuối năm	**22.175.445.135**	**17.355.315.590**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***209.482.288.841***	***174.109.910.619***
Công ty TNHH Coats Phong Phú	196.535.436.993	151.101.014.465
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	12.930.807.340	13.430.807.340
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang	-	9.474.352.228
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.044.508	103.736.586
Phải thu các khách hàng khác	***165.078.219.538***	***142.051.200.521***
Cộng	**374.560.508.379**	**316.161.111.140**

Toàn bộ quyền phát sinh nợ phải thu với số tiền 60.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.23a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phát triển Toàn Cầu ATP	-	669.604.320
Công ty Cổ phần Dệt Đông Quang	1.332.815.915	-
Olam Global Agri Pte Ltd	1.090.921.650	-
Olam International Limited	932.307.200	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Văn Khoa	889.230.636	-
Các nhà cung cấp khác	3.975.060.432	2.647.807.484
Cộng	**8.220.335.833**	**3.317.411.804**

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	-	-	***1.554.371.735***	-
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang - Phải thu tiền lãi thuê tài sản	-	-	1.554.371.735	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***136.996.881.241***	***(19.534.309.268)***	***165.116.202.391***	***(13.275.446.849)***
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phước - Phải thu lợi nhuận hợp tác dự án Đồng Mai	74.071.866.212	-	98.402.161.112	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phước - Phải thu tiền chậm thanh toán	11.448.047.374	-	11.448.047.374	-
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV - Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của Dự án Láng Le - Bàu Cò (*)	43.532.895.759	(16.291.758.178)	43.532.895.759	(10.032.895.759)
Lãi dự thu tiền gửi	-	-	3.698.265.753	-
Phải thu lãi tiền thuê tài sản	400.801.124	-	1.315.275.654	-
Tạm ứng	2.868.812.602	-	2.020.410.522	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.675.049.951	(3.242.551.090)	4.699.146.217	(3.242.551.090)
Cộng	**136.997.473.022**	**(19.534.309.268)**	**166.670.574.126**	**(13.275.446.849)**

(*) Ngày 09 tháng 4 năm 2021, Văn phòng Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã có Thông báo số 279/TB-VP nêu kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Võ Văn Hoan về việc thống nhất chủ trương Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV không tiếp tục thực hiện dự án và giao cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH đàm phán, chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty. Ngày 26 tháng 5 năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Văn bản số 4046/STNMT-QLĐ báo cáo với Ủy ban nhân dân thành phố về việc thu hồi đất dự án và bàn giao cho Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh.

Ngày 15 tháng 5 năm 2023, Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 1923/QĐ-UBND về việc thu hồi đất dự án Cụm công nghiệp Láng Le – Bàu Cò. Tổng Công ty và Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH đang làm việc và thống nhất chi phí đầu tư dở dang, vốn góp chia sẻ và công nợ tồn tại của các bên để báo cáo với Ủy ban nhân dân Thành phố thẩm định, xin ý kiến chỉ đạo.

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký quỹ dài hạn	76.332.598	-	921.879.250	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	1.871.668.533	-	1.454.721.084	-
Cộng	**1.948.001.131**	**-**	**2.376.600.334**	**-**

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	43.532.895.759	27.241.137.581	43.532.895.759	33.500.000.000
Công ty TNHH Tài Tín	3.242.551.090	-	3.242.551.090	-
G.F.G. SRL	-	-	1.907.681.581	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	5.643.466.094	66.249.997	9.751.612.934	2
Cộng	**52.418.912.943**	**27.307.387.578**	**58.434.741.364**	**33.500.000.002**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	25.434.741.362	35.942.364.881
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	4.658.590.671	(10.507.623.519)
Xử lý công nợ (*)	(4.981.806.668)	-
Số cuối năm	**25.111.525.365**	**25.434.741.362**

(*) Xoá nợ phải thu khó đòi không có khả năng thu hồi theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	6.365.471.268	-	13.159.059.963	-
Nguyên liệu, vật liệu	142.189.822.926	(4.121.336.108)	104.700.769.577	(1.813.460.078)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	147.408.669.776	(2.648.094.987)	119.027.919.139	(4.563.001.080)
Chi phí dở dang dự án (*)	187.766.564.464	-	187.766.564.464	-
Thành phẩm	103.289.248.610	(2.504.911.401)	144.078.419.116	(10.530.691.954)
Hàng hóa	15.464.971.717	-	18.197.368.977	-
Hàng gửi đi bán	2.545.088.456	-	3.416.099.031	-
Cộng	**605.029.837.217**	**(9.274.342.496)**	**590.346.200.267**	**(16.907.153.112)**

(*) Chi phí dở dang của Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số VIII.4 và VIII.6).

Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh với giá trị thế chấp lần lượt tối thiểu là 245.000.000.000 VND và 40.000.000.000 VND được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xem thuyết minh số V.23a).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.907.153.112	12.233.724.907
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(7.632.810.616)	5.640.987.516
Xuất khác	-	(967.559.311)
Số cuối năm	**9.274.342.496**	**16.907.153.112**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	98.529.935	110.310.764
Chi phí bảo hiểm	279.390.124	636.837.333
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	788.976.444	253.500.000
Cộng	**1.166.896.503**	**1.000.648.097**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	781.824.424	2.337.559.203
Chi phí sửa chữa	3.865.643.888	2.436.129.082
Tiền thuê đất	5.387.755.080	6.857.142.840
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2.293.222.137	2.364.476.117
Cộng	**12.328.445.529**	**13.995.307.242**

9. Tài sản cố định hữu hình

Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình xem Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 490.456.868.170 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam (xem thuyết minh số V.23).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	149.284.403.090	-	149.284.403.090
Thuê tài chính trong năm	82.882.831.289	2.550.974.243	85.433.805.532
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(134.258.354.065)	-	(134.258.354.065)
Số cuối năm	**97.908.880.314**	**2.550.974.243**	**100.459.854.557**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	24.281.423.192	-	24.281.423.192
Khấu hao trong năm	11.230.069.811	102.203.784	11.332.273.595
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(29.004.866.974)	-	(29.004.866.974)
Số cuối năm	**6.506.626.029**	**102.203.784**	**6.608.829.813**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	125.002.979.898	-	125.002.979.898
Số cuối năm	**91.402.254.285**	**2.448.770.459**	**93.851.024.744**

Sau khi kết thúc thời hạn thuê hoặc thanh toán toàn bộ số tiền thuê trước hạn và nếu Tập đoàn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo những thỏa thuận đã nêu trong hợp đồng thuê tài chính, bên cho thuê cam kết sẽ bán lại các tài sản thuê này cho Tập đoàn với giá tượng trưng (danh nghĩa).

11. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	583.927.273	425.913.932	158.013.341
Khấu hao trong năm		37.395.128	
Số cuối năm (*)	**583.927.273**	**463.309.060**	**120.618.213**

(*) Trong đó, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 403.000.000 VND.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Số dư đầu năm là chi phí dở dang của Dự án Thắng Lợi tại số 02 đường Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã yêu cầu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thẩm định giá Thành Nam định giá lại giá trị của khu đất số 02 đường Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 12 năm 2023, nhằm chuẩn bị thực hiện phương án khai thác sử dụng nhà xưởng tại khu đất số 2 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh vào năm 2024, Tổng Công ty đã thống nhất ghi nhận tăng tài sản nhà xưởng và các công trình công cộng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (xem thuyết minh số V.9), đồng thời ghi nhận giá trị các nhà xưởng, công trình, thiết bị đã tháo dỡ vào chi phí trong kỳ.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm (*)	Kết chuyển vào TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính trong năm	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	20.970.789.988	66.839.235.544	(87.802.105.532)	(7.920.000)	-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.694.480.001	47.599.479.125	(45.925.820.296)	(1.664.177.011)	1.703.961.819
- Dự án chợ mới TP. Vũng Tàu	*1.407.780.001*	-	-	-	*1.407.780.001*
- Máy đánh ống	-	*35.238.061.740*	*(35.238.061.740)*	-	-
- Xe ô tô con	-	*5.091.254.545*	*(5.091.254.545)*	-	-
- Các dự án khác	*286.700.000*	*7.270.162.840*	*(5.596.504.011)*	*(1.664.177.011)*	*296.181.818*
Cộng	**22.665.269.989**	**114.438.714.669**	**(133.727.925.828)**	**(1.672.097.011)**	**1.703.961.819**

(*) Trong đó, Công ty ký hợp đồng thuê tài chính mua sắm tài sản dở dang với số tiền 55.227.688.222 VND (xem thuyết minh số V.23).

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	94.413.007.473	91.848.859.521
Các chi phí phải trả	*5.061.066.905*	*3.448.815.457*
Dự phòng phải trả	*62.473.188.366*	*62.473.188.366*
Chi phí lãi vay không được trừ (i)	*26.878.752.202*	*25.926.855.698*
Lỗ tính thuế (ii)	232.194.236.862	243.665.992.237
Cộng	**326.607.244.335**	**335.514.851.758**

(i) Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

(ii) Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

15. Lợi thế thương mại

Nguyên giá	
Số đầu năm	61.306.069.300
Số cuối năm	**61.306.069.300**
Số đã phân bổ	
Số đầu năm	46.543.629.999
Phân bổ trong năm	3.936.650.480
Số cuối năm	**50.480.280.479**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	14.762.439.301
Số cuối năm	**10.825.788.821**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***153.417.756.091***	***98.382.112.955***
Công ty TNHH Coats Phong Phú	113.580.209.519	55.662.805.872
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang	39.837.546.572	42.455.986.883
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	263.320.200
Phải trả các nhà cung cấp khác	***108.853.640.278***	***79.805.116.675***
Cộng	**262.271.396.369**	**178.187.229.630**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	***21.442.860***	***21.442.860***
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	21.442.860	21.442.860
Trả trước của các người mua khác	***137.417.811.073***	***134.710.959.260***
Tiền thu của khách hàng liên quan đến chuyển nhượng các căn nhà liên kế Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B (xem thuyết minh số VIII.4 và VIII.6)	115.401.827.748	115.401.827.748
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt may Việt Nam	9.962.577.900	9.962.577.900
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vĩnh Phương	2.165.201.342	-
Elly Co, ltd	2.820.756.030	2.690.589.933
Các khách hàng khác	7.067.448.053	6.655.963.679
Cộng	**137.439.253.933**	**134.732.402.120**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ cho thuê, kinh doanh sợi, xơ, dệt: (*) 10%
- Dịch vụ sử dụng nước, kinh doanh bông phế phẩm: 05%

(*) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với một số hàng hóa, dịch vụ là 8% theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội.

Thuế xuất, nhập khẩu

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 43121000136 ngày 26 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận cấp cho công ty có dự án tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và Công văn số 979/CT-TTHT ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Ninh Thuận về việc hướng dẫn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm (từ năm 2012 đến 2026), miễn thuế 04 năm (từ năm 2013 đến năm 2016) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2017 đến năm 2025).
Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các công ty khác trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm của Tập đoàn bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú	2.899.099.478	2.653.282.311
Công ty Cổ phần Nam Dương Phú	92.262.968	-
Cộng	**2.991.362.446**	**2.653.282.311**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước ngầm.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất và thuế nhà đất theo thông báo của cơ quan thuế. Riêng tiền thuê đất đối với khu đất số 02 đường Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Tập đoàn đang ước tính diện tích S1, S2 dựa trên Công văn số 11055/STNMT-QLĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường và hệ số điều chỉnh giá đất thương mại, dịch vụ khu vực 2 trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

19. Phải trả người lao động

Các khoản tiền lương, thưởng,... còn phải trả cho người lao động.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	868.496.364	792.696.604
Chi phí tiện ích	3.408.494.183	727.625.962
Chi phí hoa hồng	1.024.077.158	1.601.812.657
Chi phí doanh số, hỗ trợ siêu thị	428.339.058	1.672.022.376
Chi phí chế độ cho nhân viên	683.775.592	1.170.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.009.905.447	3.214.133.829
Cộng	**8.423.087.802**	**9.178.291.428**

21. Doanh thu chưa thực hiện

21a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến bên liên quan	***3.157.462.000***	***3.157.462.000***
Công ty TNHH Coats Phong Phú - Tiền thuê nhà máy (xem thuyết minh số V.21b)	3.157.462.000	3.157.462.000
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***282.547.981***	***102.900.000***
Cộng	**3.440.009.981**	**3.260.362.000**

21b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến bên liên quan	***20.523.503.000***	***23.680.965.000***
Công ty TNHH Coats Phong Phú - Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định (*)	20.523.503.000	23.680.965.000
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***3.963.573.071***	***240.851.904***
Công ty TNHH SXTM Vĩnh Phương - Chi phí đầu tư mở rộng xưởng Dệt Denim 1	3.963.573.071	240.851.904
Cộng	**24.487.076.071**	**23.921.816.904**

(*) Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến khoản trả trước tiền thuê nhà máy của Công ty TNHH Coats Phong Phú đến ngày 30 tháng 6 năm 2031.

22. Phải trả khác

22a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***40.488.480.033***	***33.484.532.431***
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Chi phí lãi vay	3.079.684.033	2.371.338.431
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Cổ tức phải trả	37.408.796.000	31.113.194.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***62.757.696.254***	***28.974.551.256***
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư An Tâm – Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	19.500.000.000	19.500.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.878.143.399	3.574.865.317
Cổ tức phải trả	37.954.590.235	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.424.962.620	5.899.685.939
Cộng	**103.246.176.287**	**62.459.083.687**

22b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương - Nhận góp vốn dài hạn	5.226.000.000	5.226.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.700.000.000	4.700.000.000
Cộng	**9.926.000.000**	**9.926.000.000**

22c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

23. Vay và nợ thuê tài chính

23a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	***14.250.503.699***	***12.560.410.260***
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (xem thuyết minh số V.23b)	14.250.503.699	12.560.410.260
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***388.333.294.688***	***281.875.917.951***
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	305.420.464.768	223.354.768.645
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	*2.627.208.609*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*65.080.657.370*	*7.245.681.793*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*184.337.182.129*	*206.117.790.514*
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	*364.087.729*
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	*7.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Á Châu	*49.938.994.448*	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế	*6.063.630.821*	-
Vay ngắn hạn các cá nhân khác (xem thuyết minh số V.23b)	70.632.567.208	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23b)	1.920.000.000	41.012.892.454
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23b)	10.360.262.712	17.508.256.852
Cộng	**402.583.798.387**	**294.436.328.211**

(*) Các khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán chi phí và phát hành thư bảo lãnh.

Trong đó:

- Số dư nợ vay của Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 47.146.763.352 VND (số đầu năm là 4.521.449.131 VND) được đảm bảo bằng việc thế chấp các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị lần lượt là 60.000.000.000 VND và 40.000.000.000 VND, thế chấp tài sản là "Máy cắt ngang khổ hẹp", "Máy vắt sổ bàn xoay điện tử tốc độ cao Yamato" và "Máy xâu go tự động tháo dời" (xem thuyết minh số V.3, V.7 và V.9).

- Số dư nợ vay của Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 172.922.885.899 VND (số đầu năm là 187.565.255.216 VND) được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ Nhà máy sản xuất khăn bông Quảng Phú – Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 tại Ninh Thuận; Hồ xử lý nước thải giai đoạn 2: 3.700m^3/ngày đêm; Hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án, hệ thống 30 máy dệt khí đã qua sử dụng hiệu ZA207TI và Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh với giá trị thế chấp tối thiểu là 245.000.000.000 VND (xem thuyết minh số V.7 và V.9).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

23b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả bên liên quan	***509.186.881.533***	***508.647.385.402***
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (i)	509.186.881.533	508.647.385.402
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***51.877.333.602***	***174.721.518.633***
Vay dài hạn ngân hàng	-	30.036.965.250
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	*30.036.965.250*
Vay dài hạn các tổ chức khác	-	1.920.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường (ii)	-	*1.920.000.000*
Vay dài hạn các cá nhân (iii)	-	86.161.756.357
Nợ thuê tài chính	51.877.333.602	56.602.797.026
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	*51.829.355.539*	*56.027.060.163*
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (v)	*47.978.063*	*575.736.863*
Cộng	**561.064.215.135**	**683.368.904.035**

(i) Khoản vay Tập đoàn Dệt may Việt Nam để tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn của các tổ chức tín dụng theo các nội dung Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã cam kết với Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Bộ Tài chính. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định (xem thuyết minh số V.9).

(ii) Khoản vay Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam với số tiền 15.000.000.000 VND để đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải Nhà máy sản xuất khăn bông Quảng Phú, công suất 1.850 m^3/ngày đêm với lãi suất 2,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc bảo lãnh của ngân hàng.

(iii) Khoản vay dài hạn các cá nhân và các tổ chức khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty chuyển trình bày sang vay ngắn hạn do thời hạn thanh toán dưới 12 tháng.

(iv) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để thuê máy móc thiết bị cho Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú bao gồm máy căng sấy định hình, bộ chóng chéo canh và hệ thống kiểm soát khuôn; máy đào cone, hệ thống hút bụi và thiết bị nối về khí nén; máy so, phân tích màu và phần mềm Datacolor Match Textile; 02 máy nhuộm cao áp; máy sấy Tumbler, hệ thống tái chế khí, máy đọc và kiểm soát độ ẩm; máy dệt khí Toyota; xe vận chuyển trục bông; máy nối Knotmaster và các phụ kiện đi kèm; xe ô tô con Fortuner với thời hạn thuê 84 tháng. Số tiền nợ gốc và lãi được hoàn trả hàng tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết tài sản thuê được quy định theo từng hợp đồng.

(v) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease để mua hệ thống dây chuyền in bông 10 màu. Thời hạn thuê 48 tháng đến ngày 11 tháng 12 năm 2024. Số tiền nợ gốc và lãi được hoàn trả hàng tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết tài sản thuê là 2.973.289 VND.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	-	-	-	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	525.357.385.232	16.170.503.700	73.184.298.000	436.002.583.532
Vay dài hạn các cá nhân	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính	62.237.596.314	10.360.262.711	39.235.329.752	12.642.003.851
Cộng	**587.594.981.546**	**26.530.766.411**	**112.419.627.752**	**448.644.587.383**
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	68.489.857.704	38.452.892.454	30.036.965.250	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	525.687.795.662	15.120.410.260	66.424.701.583	444.142.683.819
Vay dài hạn các cá nhân	86.161.756.357	-	-	86.161.756.357
Nợ thuê tài chính	74.111.053.878	17.508.256.852	47.393.772.930	9.209.024.096
Cộng	**754.450.463.601**	**71.081.559.566**	**143.855.439.763**	**539.513.464.272**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

23c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

24. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Trong năm 2021, căn cứ theo nội dung phán quyết của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 12 năm 2021 về vi phạm của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV khi chuyển nhượng dự án Khu nhà ở tại Khu phố 4, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Tập đoàn đã trích lập dự phòng phải trả khoản tổn thất cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV dựa trên xác định thiệt hại tại thời điểm chuyển nhượng với số tiền là 62.473.188.366 VND. Theo đó, mức dự phòng phải trả tổn thất được dựa trên diện tích 9,568 m^2 đất (tương ứng diện tích phần đất liên kế đã huy động vốn và ký hợp đồng chuyển nhượng) và tỷ lệ tổn thất là 28% phần vốn góp của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn.

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	18.644.332.083	5.099.507.748	(12.175.545.249)	11.568.294.582
Quỹ phúc lợi	2.679.344.177	2.500.000.000	(4.522.249.676)	657.094.501
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	2.645.003.619	13.885.663.945	(13.703.220.345)	2.827.447.219
Cộng	**23.968.679.879**	**21.485.171.693**	**(30.401.015.270)**	**15.052.836.302**

26. Vốn chủ sở hữu

26a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 04 đính kèm.

26b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	372.620.950.000	372.620.950.000
Cộng	**746.708.910.000**	**746.708.910.000**

26c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.670.891	74.670.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	74.670.891	74.670.891
- *Cổ phiếu phổ thông*	*74.670.891*	*74.670.891*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.670.891	74.670.891
- *Cổ phiếu phổ thông*	*74.670.891*	*74.670.891*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

26d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đã phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 131/NQ-ĐHĐCĐ/PP ngày 15 tháng 5 năm 2023 như sau:

	Số được phân phối	Đã tạm ứng cổ tức trong năm trước	Số trích trong năm nay
• Chia cổ tức cho các cổ đông	224.012.673.000	112.006.336.500	112.006.336.500
• Trích quỹ đầu tư phát triển	7.635.881.000	-	7.635.881.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.090.587.000	-	5.090.587.000
• Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và kinh phí ngoại giao (3%)	7.635.881.000	-	7.635.881.000
• Trích thưởng vượt kế hoạch (10% lợi nhuận vượt kế hoạch)	4.666.589.000	-	4.666.589.000

Ngoài ra, Tổng Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 với tỷ lệ 15% theo Quyết định số 317/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2023 với số tiền là 112.006.336.500 VND và tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 với tỷ lệ 10% theo Quyết định số 332/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 74.670.891.000 VND.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

27a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.444.432,82	708.022,66
Euro (EUR)	1.318,04	479,71

27b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên nhân xóa sổ
G.F.G SRL	76.693,80	1.795.401.858	-	-	Không có khả năng thu hồi
Sky Imports	46.947,60	1.099.043.316	-	-	Không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại-Dịch vụ Bạch Việt	-	591.750.229	-	-	Không có khả năng thu hồi
Các khách hàng khác	20.987,04	1.495.611.265	-	-	Không có khả năng thu hồi
Cộng		**4.981.806.668**		-	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	1.467.398.508.766	1.430.714.297.052
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	286.504.370.392	314.802.564.695
Doanh thu kinh doanh bán bất động sản	619.877.344	-
Cộng	**1.754.522.756.502**	**1.745.516.861.747**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, trong năm Tập đoàn chỉ có phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với Tập đoàn Dệt may Việt Nam với số tiền là 595.881.080 VND (năm trước là 1.111.855.308 VND).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	808.139.034	-
Hàng bán bị trả lại	4.292.420.831	2.111.097.881
Giảm giá hàng bán	40.800.000	-
Cộng	**5.141.359.865**	**2.111.097.881**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.174.997.101.258	1.153.042.092.912
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	233.627.689.675	234.563.041.462
Giá vốn của bất động sản đã bán	645.454.545	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.632.810.616)	5.640.987.516
Cộng	**1.401.637.434.862**	**1.393.246.121.890**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	130.590.492	122.781.801
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	24.839.409.805	16.162.302.711
Lãi cho vay	-	2.544.407.670
Lãi trả chậm thanh toán	-	2.581.176.939
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.841.570.000	10.376.782.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	9.471.948.157	10.922.267.685
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	-	33.464.972.438
Cộng	**43.283.518.454**	**76.174.691.244**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	59.352.205.703	42.241.724.408
Giảm lãi cho vay	-	23.001.855.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.700.054.973	16.016.235.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	16.843.485.309	20.451.974.313
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	20.000.000	364.658.000
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	4.820.129.544	(3.342.859.353)
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	1.826.952.629
Cộng	**87.735.875.529**	**100.560.541.854**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	16.077.726.894	11.442.457.372
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	874.318.567	701.535.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.943.073.992	43.660.338.814
Chi phí khác	14.164.430.498	8.885.960.967
Cộng	**77.059.549.951**	**64.690.293.031**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	75.068.159.456	74.177.548.622
Chi phí vật liệu quản lý	5.319.515.531	5.348.983.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.433.240.780	3.645.090.066
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	3.936.650.480	3.936.650.480
Thuế, phí và lệ phí	78.918.175.060	57.629.255.049
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	4.658.590.671	(10.507.623.519)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.197.113.300	41.290.798.882
Chi phí khác	7.293.426.892	12.805.477.381
Cộng	**221.824.872.170**	**188.326.180.572**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.477.116.829
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	60.000.000	-
Thu nhập khác	64.867.296	688.522.325
Cộng	**124.867.296**	**2.165.639.154**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.688.605.636	-
Chi phí hỗ trợ chuyển giao nhà máy	2.564.726.758	-
Chi phí tư vấn	-	1.603.906.643
Chi phí khác	812.334.831	206.009.417
Cộng	**5.065.667.225**	**1.809.916.060**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	311.362.639.035	471.873.906.754
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.388.278.906)	(15.351.664.379)
Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	(11.936.555.427)	(11.170.993.984)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	(1.429.200.000)	(1.332.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	288.608.604.702	444.019.248.391
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	74.670.891	74.670.891
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**3.865**	**5.946**

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.041.119.049.701	985.757.962.935
Chi phí nhân công	345.480.253.266	276.307.824.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.185.872.631	141.826.056.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.299.252.727	288.098.369.571
Chi phí khác	105.634.239.864	38.546.862.598
Cộng	**1.899.718.668.189**	**1.730.537.076.857**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong năm Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu lãi cho vay cấn trừ vào chi phí lãi vay	9.537.942.945	24.097.623.579
Mua sắm tài sản cố định bằng nhận nợ thuê tài chính	55.227.688.222	17.453.790.454

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, công nợ liên quan đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả tiền mua tài sản cố định	94.464.601	3.329.739.525
- Trả trước tiền mua tài sản cố định	1.678.112.146	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	56.445.363.656	71.023.083.163
Trên 01 năm đến 05 năm	178.406.423.965	233.869.496.041
Trên 05 năm	232.989.913.420	319.561.547.624
Cộng	**467.841.701.041**	**624.454.126.828**

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành, quản lý. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	756.000.000	756.000.000
Tổng Giám đốc và người quản lý khác	6.100.022.860	4.266.902.860
Cộng	**6.856.022.860**	**5.022.902.860**

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Coats Phong Phú	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú Daewoon Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết và giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b và VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với Tập đoàn Dệt may Việt Nam như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lãi vay phải trả	36.299.798.884	16.646.106.322
Mua hàng hóa	492.083.000	303.810.000
Chi phí dịch vụ	298.860.606	160.000.000
Bán thành phẩm	595.881.080	-
Cổ tức phải trả	149.635.184.000	168.339.582.000
Mua tài sản cố định	-	100.000.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.16, V.17, V.22 và V.23.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phụ vụ cho các thị trường khác nhau.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất và tiêu thụ vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang.
- Các lĩnh vực khác: mua bán sợi và nguyên vật liệu sản xuất khác, dịch vụ giáo dục mầm non, kinh doanh bất động sản và thực hiện các dự án cụm công nghiệp, khu du lịch và tòa nhà phức hợp.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở Phụ lục 05 đính kèm.

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ nhà xưởng của Công ty được đặt tại Việt Nam. Thị trường tiêu thụ của Tổng Công ty chủ yếu là Việt Nam, các nước Châu Á khác (Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Thái Lan) các nước Châu Âu và Mỹ.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Việt Nam	1.052.169.398.396	1.040.488.360.455
Các nước khác	697.211.998.241	702.917.403.411
Cộng	**1.749.381.396.637**	**1.743.405.763.866**

4. Số liệu so sánh

Tập đoàn điều chỉnh hồi tố doanh thu, giá vốn của các nền đã bàn giao cho khách hàng năm 2018 và 2019 của Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh do Dự án được bàn giao lại cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV tiếp nhận và quản lý (xem thuyết minh số VIII.6).

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Hàng tồn kho	141	478.865.097.503	111.481.102.764	590.346.200.267
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19.330.574.372	115.401.827.748	134.732.402.120
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	543.692.884.337	(3.920.724.984)	539.772.159.353

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Thông tin khác

Ngày 22 tháng 6 năm 2019 Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2649/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 6077/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về chấp thuận cho chuyển nhượng Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh giữa Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV và Tổng Công ty. Theo đó, hai bên phải giao trả, chuyển giao những gì mà hai bên đã thỏa thuận của nhau trước đây và cam kết không thắc mắc khiếu nại gì về sau; thông báo cho các bên có liên quan về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng dự án Khu nhà ở tại Khu phố 4, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức; giải quyết các vấn đề phát sinh với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc hủy hợp đồng chuyển nhượng dự án do hai bên đã ký kết trước đó theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vào ngày 18 tháng 12 năm 2021 và xét xử phúc thẩm vào ngày 08, 09 và 15 tháng 6 năm 2022 đã đưa ra phán quyết về vi phạm của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV khi chuyển nhượng dự án Khu nhà ở tại Khu phố 4, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm chuyển nhượng là 348.779.619.741 VND. Theo đó, Tập đoàn đã trích lập dự phòng phải trả khoản tổn thất cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn dựa trên xác định thiệt hại tại thời điểm chuyển nhượng với số tiền là 62.473.188.366 VND (xem thuyết minh số V.24).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Khu nhà ở tại Khu phố 4, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức là 187.766.564.464 VND (xem thuyết minh số V.7).

Đến nay Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 52/HĐHT-TCT ngày 31 tháng 10 năm 2008 giữa Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn và Tổng Công ty không bị tuyên hủy bỏ hay vô hiệu và các bên tham gia đều chưa yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hoặc thay đổi tỷ lệ góp vốn và phân chia lợi nhuận. Hai bên cũng đã thống nhất sẽ thuê đơn vị khảo sát độc lập để khảo sát thực trạng, đánh giá và kết luận về công tác xây dựng trên toàn diện dự án và kiểm toán liên quan đến tài chính của dự án để làm cơ sở bàn giao lại dự án cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn làm chủ đầu tư. Từ đó các bên tham gia hợp tác sẽ đề xuất với Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh giải quyết quan hệ với các khách hàng đã ký kết hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai.

Ngày 17 tháng 01 năm 2024 Tổng Công ty đã tiến hành giao tài sản dự án khu nhà ở tại Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV. Hiện tại Tổng Công ty và Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV đang thực hiện các bước tiếp theo và chờ các hướng dẫn để giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) do việc hủy hợp đồng chuyển nhượng dự án giữa các bên theo quy định pháp luật hiện hành.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Trần Lan Anh	**Lê Thị Tú Anh**	**Dương Khuê**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	629.234.726.307	1.468.945.543.567	45.128.149.647	12.002.021.953	2.155.310.441.474
Mua sắm mới	-	88.500.000	330.000.000	-	418.500.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.274.737.313	36.928.128.438	5.091.254.545	-	48.294.120.296
Kết chuyển từ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.321.784.140	-	-	-	43.321.784.140
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	134.258.354.065	-	-	134.258.354.065
Thanh lý, nhượng bán	-	(75.920.641.947)	(1.950.590.979)	-	(77.871.232.926)
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	(977.623.432)	(630.000.000)	-	(606.255.500)	(2.213.878.932)
Số cuối năm	**677.853.624.328**	**1.563.669.884.123**	**48.598.813.213**	**11.395.766.453**	**2.301.518.088.117**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	53.977.377.059	298.422.980.198	9.639.705.736	3.776.420.883	365.816.483.876
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	220.107.331.587	919.300.665.419	26.964.041.837	6.523.697.997	1.172.895.736.840
Khấu hao trong năm	22.656.133.822	95.611.046.326	4.183.822.939	608.250.139	123.059.253.226
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	29.004.866.974	-	-	29.004.866.974
Thanh lý, nhượng bán	-	(64.663.867.227)	(1.900.452.116)	-	(66.564.319.343)
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	(769.466.969)	(575.592.108)	-	(576.289.624)	(1.921.348.701)
Số cuối năm	**241.993.998.440**	**978.677.119.384**	**29.247.412.660**	**6.555.658.512**	**1.256.474.188.996**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	409.127.394.720	549.644.878.148	18.164.107.810	5.478.323.956	982.414.704.634
Số cuối năm	**435.859.625.888**	**584.992.764.739**	**19.351.400.553**	**4.840.107.941**	**1.045.043.899.121**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Lan Anh	Lê Thị Tú Anh	Dương Khuê

Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.204.443.282	-	9.853.587.161	(11.675.849.631)	382.180.812	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	11.847.308.362	(11.847.308.362)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.221.052	386.290.274	(381.069.222)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	577.266.395	207.769.015	2.991.362.446	(2.539.266.395)	1.029.362.446	207.769.015
Thuế thu nhập cá nhân	2.774.594.709	-	18.949.395.579	(17.010.041.493)	4.713.948.795	-
Thuế tài nguyên	10.762.059	-	228.851.622	(226.780.231)	12.833.450	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	74.610.441.861	-	80.251.655.446	(52.694.903.262)	102.167.194.045	-
Thuế nhà thầu	-	-	968.459.266	(968.459.266)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	(16.000.000)	-	-
Cộng	**80.177.508.306**	**212.990.067**	**125.492.910.156**	**(97.359.677.862)**	**108.305.519.548**	**207.769.015**
	-	-				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Trần Lan Anh	**Lê Thị Tú Anh**	**Dương Khuê**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 03: Bảng tăng, giảm vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Tăng do lãi nhập gốc	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	***12.560.410.260***	-	***14.058.356.316***	-	***286.905.851***	***(12.655.168.728)***	***14.250.503.699***
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***281.875.917.951***	***749.222.852.583***	***103.427.789.777***	***2.413.746.980***	***1.949.756.231***	***(750.556.768.834)***	***388.333.294.688***
Vay ngắn hạn ngân hàng	223.354.768.645	749.002.852.583	-	-	2.054.966.236	(668.992.122.696)	305.420.464.768
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	220.000.000	86.161.756.357	2.413.746.980	-	(18.162.936.129)	70.632.567.208
Vay dài hạn đến hạn trả	41.012.892.454	-	1.920.000.000	-	-	(41.012.892.454)	1.920.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	17.508.256.852	-	15.346.033.420	-	(105.210.005)	(22.388.817.555)	10.360.262.712
Cộng	**294.436.328.211**	**749.222.852.583**	**117.486.146.093**	**2.413.746.980**	**2.236.662.082**	**(763.211.937.562)**	**402.583.798.387**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	Tăng do lãi nhập gốc	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn các bên liên quan	***508.647.385.402***	-	***(14.058.356.316)***	-	***14.597.852.447***	-	***509.186.881.533***
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***174.721.518.633***	***55.227.688.222***	***(103.427.789.777)***	-	***(3.112.722)***	***(74.640.970.754)***	***51.877.333.602***
Vay dài hạn ngân hàng	30.036.965.250	-	-	-	-	(30.036.965.250)	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.920.000.000	-	(1.920.000.000)	-	-	-	-
Vay dài hạn các cá nhân	86.161.756.357	-	(86.161.756.357)	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính	56.602.797.026	55.227.688.222	(15.346.033.420)	-	(3.112.722)	(44.604.005.504)	51.877.333.602
Cộng	**683.368.904.035**	**55.227.688.222**	**(117.486.146.093)**	-	**14.594.739.725**	**(74.640.970.754)**	**561.064.215.135**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Trần Lan Anh	**Lê Thị Tú Anh**	**Dương Khuê**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	746.708.910.000	32.368.276.001	418.850.500.432	439.745.443.584	19.680.594.096	1.657.353.724.113
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	471.873.906.754	5.077.841.496	476.951.748.250
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	21.957.267.097	(43.534.996.105)	538.505.666	(21.039.223.342)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm	-	-		(336.019.009.500)	(1.120.000.000)	(337.139.009.500)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(861.543.822)	(61.060.425)	(922.604.247)
Các khoản điều chỉnh khác	-	-	-	8.568.358.442	(1)	8.568.358.441
Số dư cuối năm trước	**746.708.910.000**	**32.368.276.001**	**440.807.767.529**	**539.772.159.353**	**24.115.880.832**	**1.783.772.993.715**
Số dư đầu năm nay	746.708.910.000	32.368.276.001	440.807.767.529	539.772.159.353	24.115.880.832	1.783.772.993.715
Tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	311.362.639.035	5.380.495.747	316.743.134.782
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	30.216.167.734	(53.801.048.706)	2.099.709.279	(21.485.171.693)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm	-	-	-	(298.683.564.000)	(1.280.000.000)	(299.963.564.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(1.024.913.537)	(85.753.129)	(1.110.666.666)
Truy thu thuế	-	-	-	(385.439.896)	-	(385.439.896)
Các khoản điều chỉnh khác	-	-	-	616.821.756	(1)	616.821.756
Số dư cuối năm nay	**746.708.910.000**	**32.368.276.001**	**471.023.935.263**	**497.856.654.005**	**30.330.332.729**	**1.778.288.107.998**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Lan Anh	Lê Thị Tú Anh	Dương Khuê

Phụ lục 05: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.462.257.148.901	287.124.247.736	-	1.749.381.396.637
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.462.257.148.901***	***287.124.247.736***	-	***1.749.381.396.637***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	294.892.858.259	52.851.103.516	-	347.743.961.775
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(298.884.422.121)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				48.859.539.654
Doanh thu hoạt động tài chính				43.283.518.454
Chi phí tài chính				(87.735.875.529)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	335.271.498.326	(15.003.383.748)	-	320.268.114.578
Thu nhập khác				124.867.296
Chi phí khác				(5.065.667.225)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.991.362.446)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***316.743.134.782***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***111.529.411.172***	***6.150.147.545***	-	***117.679.558.717***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***96.835.431.134***	***43.912.189.655***	-	***140.747.620.789***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***4.158.590.671***	***500.000.000***	-	***4.658.590.671***

Phụ lục 05: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Lĩnh vực sản xuất	Các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.428.603.199.171	314.802.564.695	-	1.743.405.763.866
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.428.603.199.171***	***314.802.564.695***	-	***1.743.405.763.866***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	269.920.118.743	80.239.523.233	-	350.159.641.976
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(253.016.473.603)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				97.143.168.373
Doanh thu hoạt động tài chính				76.174.691.244
Chi phí tài chính				(100.560.541.854)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	401.920.991.100	4.570.998.604	-	406.491.989.704
Thu nhập khác				2.165.639.154
Chi phí khác				(1.809.916.060)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.653.282.311)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***476.951.748.250***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***47.368.379.553***	***2.140.756.525***	-	***49.509.136.078***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***107.110.223.100***	***41.241.697.031***	-	***148.351.920.131***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***(25.929.737.478)***	***10.032.895.759***	-	***(15.896.841.719)***

Phụ lục 05: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.229.025.131.828	878.614.527.670	-	2.107.639.659.498
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	623.021.512
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.430.516.778.791
Tổng tài sản				***3.538.779.459.801***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	759.660.777.804	531.210.211.229	-	1.290.870.989.033
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	766.156.304	221.346.493.881	-	222.112.650.185
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				247.507.712.585
Tổng nợ phải trả				***1.760.491.351.803***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.075.011.584.093	1.003.045.414.788	-	2.078.056.998.881
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.340.521.433.274
Tổng tài sản				***3.418.578.432.155***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	613.778.842.905	717.503.015.452	-	1.331.281.858.357
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	2.151.876.908	77.374.913.374	-	79.526.790.282
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				223.996.789.801
Tổng nợ phải trả				***1.634.805.438.440***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Trần Lan Anh	**Lê Thị Tú Anh**	**Dương Khuê**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**